Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 14.01.2021 10:09:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 488 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 12 năm 2020*

BÁO CÁO
Về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tây Ninh

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

I. VIỆC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020

1. Việc tổ chức triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Đối với cấp tỉnh:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Tây Ninh được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 09/01/2013. Trong quá trình tổ chức thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực trong khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Cụ thể: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2011-2015 đạt 10,37%, cao gấp 2,0 lần tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước; …Đến hết năm 2015, hết thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm kỳ đầu (2011-2015); ở cấp Quốc gia thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016, trên cơ sở đó Chính phủ phân bổ chỉ tiêu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm cơ sở để UBND tỉnh Tây Ninh lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh trình Chính phủ phê duyệt.

Ngày 10/5/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh.

b) Đối với cấp huyện

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 09/01/2013 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu

(2011-2015) tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh có Công văn 463/UBND-KTN ngày 18/03/2013 phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thị xã làm cơ sở để UBND cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Ngày 10/5/2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tây Ninh. Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh có Công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện theo quy định.

Trên cơ sở đó, từ năm 2015 - 2020 UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện làm cơ sở để thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

Đối với công tác lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp huyện:

UBND tỉnh có Công văn số 1488/UBND-KTN ngày 27/5/2015 về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh, trong đó: Đối với cấp huyện: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thực hiện việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Lý do: Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018, kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2018-2020) của cấp huyện sắp hết, kinh phí bố trí cho công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện chưa cân đối kịp thời. Mặt khác, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch *(có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2019)* việc giao UBND các huyện, thành phố lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng sẽ không kịp thời gian thực hiện, thiếu tính khả thi.

(Chi tiết có Phụ biểu 01 kèm theo)

c) Đánh giá những thuận lợi, khó khăn; nguyên nhân của tồn tại trong quá trình tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thuận lợi

Pháp luật đất đai không ngừng hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý để triển khai công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hệ thống văn bản hướng dẫn về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định rõ về trình tự, thủ tục, nội dung từng bước thực hiện.

Những thay đổi của Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc

trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

Khó khăn

Tiến độ hoàn thành công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm so với thời gian quy định, tính khả thi chưa cao, tỷ lệ các dự án thực hiện thấp; nhiều dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng đất không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ảnh hưởng đến việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa thật sự quan tâm, chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất dẫn đến công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không được điều chỉnh cục bộ, trong khi các quy hoạch ngành có sự điều chỉnh cục bộ, không phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Nguyên nhân của tồn tại trong quá trình tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa nắm đầy đủ thông tin về công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chưa quan tâm, chủ động đăng ký nhu cầu sử dụng đất (do việc thực hiện dự án liên quan đến lựa chọn vị trí thích hợp, thỏa thuận nhận chuyển nhượng, bồi thường …) dẫn đến công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế.

Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng (nhất là khả năng tài chính) thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2016/QH13

a) Kết quả việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn

Thực hiện Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1751/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/6/2014 triển khai Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Đến nay, UBND các huyện, thành phố chưa triển khai thực hiện xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa của địa phương theo

quy định tại Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(trừ huyện Dương Minh Châu đã cơ bản thực hiện do là địa phương được Bộ Tài nguyên và Môi trường chọn thí điểm thực hiện Dự án "Thử nghiệm xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt")*. Nguyên nhân: do trình độ chuyên môn của cán bộ huyện, xã còn nhiều hạn chế, thiếu về số lượng, thiếu kinh phí, trang thiết bị để thực hiện. Các huyện đề xuất cho thuê đơn vị tư vấn để thực hiện các nội dung tại Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh giao UBND các huyện, thành phố tổng hợp kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện việc thuê đơn vị tư vấn xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa trên địa bàn theo Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính thẩm định.

Sau đó, một số huyện, thành phố đã lập dự toán kinh phí xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa theo Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể liên quan đến định mức, dự toán kinh phí xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa nên Sở Tài nguyên và Môi trường chưa có cơ sở pháp lý thẩm định Dự toán kinh phí do UBND cấp huyện lập. Mặt khác, trong các hạng mục *"Xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa"* quy định tại Thông tư này không quy định cắm mốc ranh giới ngoài thực địa, như vậy sau khi khoanh vẽ trên bản đồ mà không cắm mốc ngoài thực địa thì công tác giám sát, kiểm tra diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt khó đảm bảo. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3291/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/6/2018 gửi Tổng cục Quản lý đất đai đề nghị hướng dẫn lập dự toán kinh phí để xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh và đã được Tổng cục Quản lý đất đai hướng dẫn lập dự toán kinh phí tại Công văn số 1473/TCQLĐĐ-CĐKĐĐ ngày 20/8/2018.

Sau khi nhận được văn bản hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 4867/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/8/2018 gửi UBND các huyện, thành phố về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí để xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa.

Đến nay, UBND các huyện, thị xã, thành phố chưa gửi dự toán kinh phí để xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa theo Văn bản hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai về Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị

UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2035 tại Quyết

định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 với diện tích 72.253.43 ha, cụ thể: rừng đặc dụng 31.650,38 ha; rừng phòng hộ 30.174,56 ha và rừng sản xuất 10.428,49 ha.

Từ năm 2016 đến tháng 8 năm 2020, các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh đã tổ chức trồng được 763 ha rừng phòng hộ, đặc dụng và cấp phát trên 3,5 triệu cây phân tán cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Đối với việc bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị: Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu khu dân cư, khu đô thị tỉnh Tây Ninh đều bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị theo đúng quy định của Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD.

c) Kết quả quản lý, giám sát quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Căn cứ Khoản 7 và Khoản 8 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung theo Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018, hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố lập Kế hoạch sử dụng đất đều xem xét tính khả thi của các dự án nêu trên, trường hợp diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND cấp huyện xem xét điều chỉnh, hủy bỏ và công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất *(cụ thể thể hiện Phụ biểu tổng hợp dự án đề nghị chuyển tiếp, dự án đề nghị hủy bỏ trong lập Báo cáo thuyết minh lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm)*.

d) Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

Từ năm 2010 đến ngày 05/10/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai 113 cuộc thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đất đai đối với 503 tổ chức, cá nhân, xử phạt và tham mưu UBND tỉnh xử phạt vi phạm hành chính đối với 51 tổ chức, cá nhân, số tiền phạt là 946.750.000 đồng, thu số lợi bất hợp pháp là 78.300.000 đồng. Trong đó: có 02 tổ chức sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cụ thể:

- Công ty TNHH Sepzone - Linh Trung (VN), xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng: Sử dụng 1.353 m^2 đất xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu trong phần diện tích đất quy hoạch Khu Chế xuất - Công nghiệp Linh Trung III, trái với quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đã công bố. Vi phạm mức 3. Đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

65.000.000 đồng và buộc khôi phục hiện trạng ban đầu như trước khi vi phạm. Kết quả thực hiện: đã nộp phạt; biện pháp bổ sung (khôi phục phục hiện trạng ban đầu) đã thực hiện.

- Công ty CP KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng: Sử dụng 5.000 m^2 đất cho Công ty Hòn Ngọc thuê để làm bến thủy nội địa, bãi chứa vật liệu xây dựng trong phần diện tích đất Khu Công nghiệp, không đúng với quy hoạch chi tiết được phê duyệt và công bố. Vi phạm mức 3. Đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 70.000.000 đồng và buộc khôi phục tình trạng của đất như trước khi vi phạm. Kết quả thực hiện: đã nộp phạt; biện pháp bổ sung (buộc thực hiện các thủ tục theo quy định) đã thực hiện.

đ) Về quản lý đất lâm nghiệp:

UBND tỉnh Tây Ninh ban hành 02 Quyết định, cụ thể:

- Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 ban hành Kế hoạch giải quyết tình trạng lấn chiếm đất quy hoạch lâm nghiệp trồng cây nông nghiệp không đúng quy định tại Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng và Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc với tổng diện tích phải giải quyết, xử lý là 1.081,3 ha/687 hộ, theo kế hoạch hoàn thành trong năm 2018. Tuy nhiên, do các vụ việc vi phạm đã lâu, một số đang khiếu nại, cần thời gian giải quyết nên chậm tiến độ; đến nay mới giải quyết được 147/687 trường hợp với diện tích 270,9 ha/1.081,3 ha, đạt 25,05% tổng diện tích, số còn lại phấn đấu hoàn thành trong năm 2020.

- Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 ban hành Kế hoạch giải quyết các trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trùng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và các trường hợp có hợp đồng, giấy xác nhận cho trồng cây không đúng mục đích, sai quy hoạch: tổng diện tích xử lý 179,79 ha; hiện nay các huyện đang triển khai thực hiện. Tính đến nay, đã giải quyết 10/58 trường hợp với diện tích 31,24 ha/179,79 ha, đạt 17,38% tổng diện tích; số còn lại phấn đấu hoàn thành trong năm 2020.

Thanh tra việc quản lý sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ đất nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát *(theo Kết luận số 1418/KL-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh).* Thanh tra việc thực hiện chức năng nhiệm vụ đối với Ban quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng *(theo Kết luận số 1897/KL-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh)*. Qua thanh tra đã chỉ ra được những tồn tại, hạn chế và kiến nghị biện pháp xử lý đối với các đơn vị có liên quan.

3. Kết quả thực hiện Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011 - 2020

a) Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020

i) Đất nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt là 330.051 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 342.144 ha, cao hơn 12.092 ha, đạt tỷ lệ 103,66%.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp chậm, đến năm

2020 còn khoảng 12.092 ha chưa chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt là do các nguyên nhân sau:

+ Ảnh hưởng khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới và do tác động của đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng tài chính của các doanh nghiệp, các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh chậm triển khai.

+ Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi các hình thức BOT, BTO chưa thu hút được nhà đầu tư, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn chậm được triển khai hoặc phải dừng do Nghị quyết số 11/NQ-CP, ngày 24/02/2011 của Chính phủ: Đường Hồ Chí Minh, nâng cấp Quốc lộ 22B, Quốc lộ 14C...

+ Một số công trình mở rộng diện tích nhưng thực tế diện tích hiện trạng chưa được sử dụng hết nên chưa có nhu cầu mở rộng diện tích.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của nhóm đất nông nghiệp:

+ Đất trồng lúa: Diện tích được phê duyệt là 70.679 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 60.865 ha, thấp hơn 9.814 ha, đạt tỷ lệ 86,11%. Trong đó đất chuyên trồng lúa đến năm 2020 là 39.266 ha, giảm 9.420 ha so với quy hoạch được duyệt (48.686 ha).

Đất chuyên trồng lúa nước giảm mạnh tại các huyện, đặc biệt tại huyện Tân Châu không còn loại đất này. Đất chuyên trồng lúa nước hiện chủ yếu phân bố tại khu vực giáp sông Vàm Cỏ Đông, nơi có nguồn nước dồi dào, điều kiện địa hình thuận lợi cho việc trồng lúa. Đất trồng lúa nước còn lại phân bố tại các khu vực có nguồn nước không thuận lợi, hiện trạng không còn phù hợp để trồng lúa quanh năm. Tại các khu vực này, người dân trồng 1 vụ lúa kết hợp với các loại rau màu, các loại cây hàng năm khác như mì, mía,… để tận dụng tối đa tài nguyên đất.

Việc chưa đảm bảo chỉ tiêu đất trồng lúa là do người sử dụng đất tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, cất nhà ở, chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thuỷ sản không xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền *(Theo số liệu kiểm kê đất đai 2019, diện tích đất trồng lúa tự ý chuyển đổi qua các loại đất khác không được cấp phép là 4.916,7 ha).*

Xét về nguyên nhân người sử dụng đất tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác là do hiệu quả kinh tế mang lại từ việc trồng lúa không cao bằng trồng các loại cây lâu năm. Cùng với đó chi phí chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn cao nên một số người dân không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ tài

chính, do đó chuyển mục đích không đúng quy định. Bên cạnh đó, cơ quan có thẩm quyền từ cấp xã đến cấp huyện không kiểm tra để kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc người sử dụng đất tự ý chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang các mục đích khác.

Mặt khác, trong quá trình thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai năm 2010 thực hiện theo hồ sơ địa chính, chưa cập nhật đầy đủ theo hiện trạng sử dụng đất nên một số khu vực trên GCN QSDĐ là đất trồng lúa nhưng hiện trạng từ lâu không còn là đất trồng lúa. Kiểm kê đất đai năm 2019, tỉnh Tây Ninh rà soát cập nhật lại theo hiện trạng sử dụng đất nên chỉ tiêu đất trồng lúa giảm nhiều so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được phê duyệt là 148.331 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 165.169 ha, cao hơn 16.839 ha, đạt tỷ lệ 111,35%.

+ Đất rừng phòng hộ: Diện tích được phê duyệt là 29.659 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 30.058 ha, cao hơn 399 ha, đạt tỷ lệ 101,35%.

+ Đất rừng đặc dụng: Diện tích được phê duyệt là 31.660 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 31.965 ha, cao hơn 306 ha, đạt tỷ lệ 100,97%.

+ Đất rừng sản xuất: Diện tích được phê duyệt là 10.312 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 10.427 ha, cao hơn 115 ha, đạt tỷ lệ 101,11%.

Đối với 03 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất tăng cao hơn so với quy hoạch được phê duyệt là do năm 2018, tỉnh Tây Ninh tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2035 được phê duyệt tại Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh, trong đó có một phần diện tích đất điều chỉnh, đưa vào quy hoạch 03 loại rừng.

ii) Đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt là 74.074 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 62.021 ha, đạt tỷ lệ 83,73%.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu của nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Đất quốc phòng: Diện tích được phê duyệt là 1.548 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 975 ha, đạt tỷ lệ 63%. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2011 - 2015 đã thực hiện bàn giao diện tích đất của nhiều đơn vị quốc phòng cho địa phương quản lý; trong khi đó nhiều công trình quốc phòng dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 nhưng đến nay chưa thực hiện, phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 như: các Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang, các công trình phòng thủ tại các địa phương,…

+ Đất an ninh: Diện tích được phê duyệt là 946 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 411 ha, đạt tỷ lệ 43,5%. Nguyên nhân do các công trình quy hoạch đất an ninh cấp tỉnh, cấp huyện cũng chưa được các đơn vị an ninh thực hiện nên kết quả thực hiện đạt thấp.

+ Đất khu công nghiệp: Diện tích được phê duyệt là 4.416 ha. Kết quả thực

hiện đến 31/12/2020 là 2.745 ha, đạt tỷ lệ 62,15%. Nguyên nhân một số khu công nghiệp không còn phù hợp nên khó thu hút được đầu tư nên phải xin Thủ tướng Chính phủ cho xóa bỏ quy hoạch hoặc giảm diện tích. Bên cạnh đó, phương pháp kiểm kê mới cũng làm giảm diện tích đất công nghiệp, diện tích thuộc vùng quy hoạch công nghiệp nhưng chưa được đền bù giải tỏa được thống kê theo hiện trạng sử dụng đất.

+ Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được phê duyệt là 21.534 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 18.132 ha, đạt tỷ lệ 84,2%. Nguyên nhân là do chưa bố trí đủ nguồn vốn đầu tư nên một số các công trình chưa được triển khai thực hiện.

iii) Đất chưa sử dụng: Diện tích được phê duyệt là 0 ha. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 0 ha.

(chi tiết có Phụ biểu 03 kèm theo)

b) Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt là 16.387,32 ha. Dự báo kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 3.237 ha, đạt tỷ lệ 19,75%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được Chính phủ phê duyệt là 2.341 ha. Dự báo kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 2.220, đạt tỷ lệ 94,81%.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được phê duyệt là 28 ha. Dự báo kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 10 ha, đạt tỷ lệ 35,06%.

(chi tiết có Phụ biểu 04 kèm theo)

- Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Dự báo đến 31/12/2020 tỉnh Tây Ninh không còn đất chưa sử dụng (88,44 ha đất chưa sử dụng được chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn).

(chi tiết có Phụ biểu 05 kèm theo)

c) Kết quả thực hiện các khoản thu liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh từ năm 2011 đến tháng 9/2020, cụ thể như sau:

- Tiền sử dụng đất: 2.450,442 tỷ đồng.

- Tiền thuê đất: 2.436,124 tỷ đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế nhà đất: 94,056 tỷ đồng.

- Thuế sử dụng nông nghiệp: 39,705 tỷ đồng.

(chi tiết có Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các khoản thu từ đất kèm theo)

d) Đánh giá tồn tại, nguyên nhân:

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được phê duyệt chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho

thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

- Tác động của suy thoái kinh tế, khó khăn của ngành Ngân hàng làm giảm khả năng huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm ảnh hưởng đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, xã.

4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất trên địa bàn thời kỳ 2011 - 2020

Diện tích đất tự nhiên: Hiện trạng năm 2010 là 403.967 ha. Hiện trạng năm 2020 là 404.165 ha, tăng 198 ha do kiểm kê xác định lại diện tích hiện trạng và theo kết quả đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh.

Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 342.539 ha. Hiện trạng năm 2020 là 342.144 ha, giảm 395 ha. Nguyên nhân do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2010 là 61.340 ha. Hiện trạng năm 2020 là 62.021 ha, tăng 682 ha.

Đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2010 là 88,44 ha. Hiện trạng năm 2020 0 ha, giảm 88,44 ha (chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn).

(chi tiết có Phụ biểu 02 kèm theo)

Căn cứ hiện trạng và biến động sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020 theo Phụ biểu 02 thì các chỉ tiêu sử dụng đất giảm mạnh gồm: đất trồng lúa (trong đó đất chuyên trồng lúa), đất rừng sản xuất, đất ở tại nông thôn do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị là phù hợp chuyển dịch cơ cấu cây trồng do trồng lúa không hiệu quả và do phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời, đô thị hóa…

5. Đánh giá chung

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là căn cứ pháp lý quan trọng để tỉnh Tây Ninh quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ - du lịch…, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới… góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát,

nhiều dự án đăng ký sử dụng đất nhiều năm nhưng chưa có khả năng đầu tư, trong khi nhiều công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH THỜI KỲ 2021 - 2030

1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

a) Đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 312.240 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 285.488 ha, giảm 56.656 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 54.000 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 49.500 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 35.500 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 33.250 ha). Nhu cầu đất trồng lúa đến năm 2030 giảm 11.365 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 400 ha, đất nông nghiệp khác 50 ha và đất phi nông nghiệp 10.915 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 150.064 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 131.568 ha, giảm 33.601 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2.287 ha, đất phi nông nghiệp 31.716 ha, đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm tăng thêm 402 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 29.889 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 29.851 ha, giảm 207 ha (theo đề xuất của huyện Tân Châu) so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ, đất giao thông, đất trụ sở cơ quan phục vụ khu kinh tế cửa khẩu và chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất công trình năng lượng (phục vụ nhu cầu phát triển các đường dây truyền tải điện vào các khu kinh tế cửa khẩu và khu dân cư).

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 31.913 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 31.815 ha.

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đến năm 2020 được phê duyệt tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ là 31.660 ha.

Căn cứ Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 theo Báo cáo số 8027/BC-STNMT ngày 27/11/2020 *(Đã cập nhật diện tích đất lâm nghiệp theo Kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2020),* chỉ tiêu đất rừng đặc dụng là 31.965 ha.

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 31.815 ha, giảm 150 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (huyện Tân Châu giảm 16 ha, thành phố Tây Ninh giảm 134 ha để triển khai thực hiện các dự án

thuộc Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018).

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 10.227 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 10.025 ha, giảm 402 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 2.500 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 2.937 ha, tăng 876 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển từ đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 3.200 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 5.000 ha, tăng 3.337 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng quỹ đất cho các dự án nông nghiệp công nghệ cao tỉnh đang kêu gọi đầu tư.

b) Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 91.925 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 118.677 ha.

- Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 1.200 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.548 ha (Giữ theo NQ53).

- Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 568 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 946 ha (Giữ theo NQ53).

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 16.000 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 26.000 ha, tăng 23.255 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, nhằm đưa tỉnh Tây Ninh hội nhập mạnh mẽ với kinh tế Vùng và cả nước, đồng thời căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó: dự kiến đất khu công nghiệp phát triển ngoài khu kinh tế: 8.255 ha, phát triển trong khu kinh tế 15.000 ha.

- Đất phát triển công trình hạ tầng cấp quốc gia: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 23.043 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 27.081 ha, tăng 8.950 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Đất giao thông: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 11.970 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 13.000 ha.

+ Đất thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 6.500 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 7.000 ha.

+Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 210 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 340 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 120 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 200 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 550 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 700 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 490 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 807 ha.

+ Đất công trình năng lượng: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 3.000 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 4.701 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 49 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 102 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 9.990 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 14.000 ha, tăng 6.933 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 8.000 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 13.000 ha.

Căn cứ nhu cầu phát triển đô thị của tỉnh đến năm 2030, UBND tỉnh đề xuất nhu cầu đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 13.000 ha, tăng thêm 9.891 ha so với hiện trạng năm 2020 (trong đó có 5.000 ha dự kiến phát triển cho Khu đô thị trong các Khu kinh tế cửa khẩu) để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 00 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 00 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 650 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 716 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) là 150 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 250 ha.

c) Đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) là 0 ha. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha.

(chi tiết có Phụ biểu 06 kèm theo)

2. Sử dụng đất các khu chức năng:

- Chỉ tiêu đất đô thị đến năm 2025 và đến năm 2030 là 28.010,47 ha *(Xác định theo diện tích đất tự nhiên của các Phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh).*

- Chỉ tiêu đất khu kinh tế đến năm 2025 và đến năm 2030 là 55.481,00 ha.

(chi tiết có Phụ biểu 07 kèm theo)

3. Đất nông nghiệp xin chuyển mục đích

Tổng diện tích xin chuyển mục đích 56.656 ha, trong đó: đất trồng lúa 10.915 ha, đất trồng cây hàng năm 13.668 ha, đất trồng cây lâu năm 31.716 ha, đất rừng sản xuất 0 ha, đất rừng phòng hộ 207 ha, đất rừng đặc dụng 150 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0 ha *(chi tiết có Phụ biểu 09 kèm theo).*

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC; ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được phê

duyệt chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Tác động của suy thoái kinh tế, khó khăn của ngành ngân hàng làm giảm khả năng huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và Trung ương, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng nhưng chưa có khả năng đầu tư, trong khi nhiều công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất lại không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Một số công trình, dự án trong các quy hoạch ngành có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, xã.

2. Giải pháp và kiến nghị:

Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng… để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án phân bổ quỹ đất đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi… để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

Bám sát Kế hoạch đầu tư công trung hạn được HĐND tỉnh thông qua để bố trí quỹ đất cho xây dựng các công trình từ nguồn ngân sách. Hạn chế việc đưa vào quy hoạch quá nhiều công trình, dự án nhưng không có vốn để triển khai thực hiện. Đồng thời bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp quốc gia để xây dựng và hoàn thiện phương án phân bổ quỹ đất, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Phát huy vai trò của HĐND các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị… trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện các dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, điều chỉnh nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014: Đối với các dự án sử dụng đất ngoài các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch cho phép UBND cấp huyện căn cứ định hướng phát triển của tỉnh, của địa phương, dự báo nhu cầu sử dụng đất và khả năng thực hiện dự án để tổng hợp vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt, làm cơ sở để thu hút, kêu gọi đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (các chỉ tiêu dự báo được xác định đến đơn vị hành chính cấp xã, không phải thể hiện vị trí trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện).

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỉnh Tây Ninh, kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- LĐ Văn phòng;
- CV KT;
- Lưu: VT. (Hải) 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

Phụ biểu 02: HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2011 - 2020 TỈNH TÂY NINH

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2015		Hiện trạng năm 2020		So sánh biến động; tăng (+), giảm (-) (ha)		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	2015-2010(*)	2020-2015	2010-2020
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(6)-(4)*	*(11)=(8)-(6)*	*(12)=(8)-(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**342.539**	**84,79**	**346.379**	**85,71**	**342.144**	**84,65**	**3.840**	**-4.235**	**-395**
-	Đất trồng lúa	LUA	83.498	20,67	76.306	18,88	60.865	15,06	-7.191	-15.441	-22.633
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*56.514*	*13,99*	*48.799*	*12,08*	*39.266*	*9,72*	-7.715	-9.533	-17.248
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122.891	30,42	155.487	38,47	165.169	40,87	32.596	9.682	42.278
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.659	7,34	26.779	6,63	30.058	7,44	-2.880	3.279	399
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.195	7,72	31.725	7,85	31.965	7,91	530	240	770
-	Đất rừng sản xuất	RSX	11.105	2,75	13.458	3,33	10.427	2,58	2.353	-3.031	-678
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.630	0,40	2.059	0,51	2.061	0,51	429	2	430
-	Đất làm muối	LMU									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**61.340**	**15,18**	**57.659**	**14,27**	**62.021**	**15,35**	**-3.681**	**4.362**	**682**
-	Đất quốc phòng	CQP	959	0,24	964	0,24	975	0,24	5	11	16
-	Đất an ninh	CAN	445	0,11	566	0,14	411	0,10	121	-155	-33
-	Đất khu công nghiệp	SKK	5.064	1,25	2.431	0,60	2.745	0,68	-2.634	314	-2.320
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:	DHT	16.427	4,07	16.281	4,03	18.131	4,49	-146	1.850	1.704
+	*Đất giao thông*	*DGT*	*10.137*	*2,51*	*9.371*	*2,32*	*10.069*	*2,49*	*-766*	*698*	*-68*
+	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*5.233*	*1,30*	*6.079*	*1,50*	*6.028*	*1,49*	*846*	*-51*	*796*
+	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*326*	*0,08*	*77*	*0,02*	*96*	*0,02*	*-249*	*19*	*-230*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*45*	*0,01*	*47*	*0,01*	*56*	*0,01*	*3*	*8*	*11*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*429*	*0,11*	*452*	*0,11*	*465*	*0,12*	*23*	*13*	*35*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*136*	*0,03*	*150*	*0,04*	*139*	*0,03*	*14*	*-11*	*3*
+	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*26*	*0,01*	*14*		*1.184*	*0,29*	*-12*	*1.170*	*1.158*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*9*		*10*		*9*		*0*	*0*	*0*
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	7.855	1,94	7.772	1,92	7.067	1,75	-84	-705	-789
-	Đất ở tại đô thị	ODT	1.192	0,29	1.320	0,33	3.109	0,77	129	1.789	1.917
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	402	0,10	358	0,09	629	0,16	-44	271	227
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34	0,01	76	0,02	65	0,02	42	-11	31
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**88**	**0,02**	**88**	**0,02**			0	-88	-88
-	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	88	0,02	88	0,02			0	-88	-88
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
-	Núi đá không có rừng cây	NCS									
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**									
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**			**55.481**		**55.481**		**55.481**		
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**6.850**		**11.269**		**28.010**		**21.161**		

Nguồn: Hiện trạng năm 2010 từ kết quả kiểm kê 2009; hiện trạng 2015 từ kết quả kiểm kê 2014; hiện trạng 2020 từ kết quả kiểm kê 2019

Ghi chú: (*) đã được phân tích biến động trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 tỉnh Tây Ninh và được Chính phủ phê duyệt tại NQ 53/NQ-CP

Phụ biểu 03: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011 - 2020) THEO NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ

TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)**	Dự báo kết quả thực hiện		
					Hiện trạng năm 2020	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100%
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**330.051**		**342.144**	**12.092**	**103,66**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.679		60.865	-9.814	86,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*48.686*		*39.266*	*-9.420*	*80,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34.573		39.935	5.362	115,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148.331		165.169	16.839	111,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.659		30.058	399	101,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.660		31.965	306	100,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312		10.427	115	101,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.620		2.061	-559	78,65
1.8	Đất làm muối	LMU					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**74.074**		**62.021**	**-12.053**	**83,73**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.548		975	-573	63,00
2.2	Đất an ninh	CAN	946		411	-535	43,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.416		2.745	-1.671	62,15
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.160		265	-895	22,81
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.430		419	-1.011	29,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.739		2.607	-132	95,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	833		494	-339	59,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	21.534		18.132	-3.402	84,20
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*349*		*96*	-253	*27,53*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*104*		*56*	-48	*53,55*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*689*		*465*	-224	*67,46*
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*807*		*139*	-668	*17,25*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	452		629	177	139,14
2.11	Đất danh làm thắng cảnh	DDL			3	3	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	177		65	-112	36,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.500		7.067	-2.433	74,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.834		3.109	1.275	169,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	303		180	-123	59,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	74		27	-47	36,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)**	Dự báo kết quả thực hiện		
					Hiện trạng năm 2020	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100 %
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	212		218	6	102,85
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng	NTD	950		739	-211	77,82
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**					
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**55.481**		**55.481**		**100,00**
6	**Đất đô thị ***	**KDT**	**11.269**		**28.010**	**16.742**	**248,56**
II	**Các khu chức năng***						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**	**255.753,63**				
2	**Khu lâm nghiệp**	**KLN**	**71.631,03**				
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	**32.929,28**				
4	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**	**8.794,57**				
5	**Khu đô thị**	**DTC**	**11.649,67**				
6	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**4.384,74**				
7	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**11.549,62**				

*Ghi chú: * Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên*

*** Cấp huyện không thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) theo Công văn số 1488/UBND-KTN ngày 27/5/2015 nên cột (5) không có số liệu*

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 04: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011 - 2020)
TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)**	Dự báo kết quả thực hiện		
					Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**16.387**		**3.237**	**-13.151**	**19,75**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.192		665	-2.527	20,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*113*		*52*	*-61*	*46,26*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.933		691	-3.242	17,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8.885		1.696	-7.189	19,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	195		24	-171	12,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	66		68	2	103,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45		24	-20	54,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	72		37	-35	51,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2.341**		**2.220**	**-122**	**94,81**
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.842		1.913	71	103,87
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	302		99	-203	32,87
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	167		15	-152	9,09
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0		0	0	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0		0	0	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	30		38	8	127,56
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**28**		**10**	**-18**	**35,06**

*Ghi chú: ** Cấp huyện không thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) theo Công văn số 1488/UBND-KTN ngày 27/5/2015 nên cột (5) không có số liệu*

Ngày ... tháng ... năm 2021
UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 05: KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG KỲ TRƯỚC (2011 - 2020) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Chính phủ phê duyệt (ha)	Tổng hợp diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)**	Dự báo kết quả thực hiện		
					Dự báo thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(7)=(6)/(4) *100%
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**88,00**		88,00	0,00	100,00
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT					
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,00		88,00	0,00	100,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					

*Ghi chú: ** Cấp huyện không thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) theo Công văn số 1488/UBND-KTN ngày 27/5/2015 nên cột (5) không có số liệu*

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 06: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021- 2030 TỈNH TÂY NINH

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030		Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**285.488**	**70,64**	**312.240**	**77,26**
-	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA	49.500	12,25	54.000	13,36
	Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt	*LUC*	*33.250*	8,23	*35.500*	*8,78*
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	131.568	32,55	150.064	37,13
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	7,39	29.889	7,40
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	7,87	31.913	7,90
-	Đất rừng sản xuất, trong đó:	RSX	10.025	2,48	10.227	2,53
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.937	0,73	2.500	0,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**118.677**	**29,36**	**91.925**	**22,74**
-	Đất quốc phòng	CQP	1.548	0,38	1.200	0,30
-	Đất an ninh	CAN	946	0,23	568	0,14
-	Đất khu công nghiệp	SKK	26.000	6,43	16.000	3,96
-	Đất phát triển công trình hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:	DHT	27.081	6,70	23.043	5,70
+	Đất giao thông	DGT	13.000	3,22	11.970	2,96
+	Đất thủy lợi	DTL	7.000	1,73	6.500	1,61
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	340	0,08	210	0,05
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	200	0,05	120	0,03
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	700	0,17	550	0,14
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	807	0,20	490	0,12
+	Đất công trình năng lượng	DNL	4.701	1,16	3.000	0,74
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	102	0,03	49	0,01
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	14.000	3,46	9.990	2,47
-	Đất ở tại đô thị	ODT	13.000	3,22	8.000	1,98
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	716	0,18	650	0,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	250	0,06	150	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	250	0,06	240	0,06
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					
-	Đất chưa sử dụng còn lại					
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**				
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**55.481**		**55.481**	
6	**Đất đô thị ***	**KDT**	**28.010**		**28.010**	

*Ghi chú: * Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 07: ĐỀ XUẤT NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THỜI KỲ 2021- 2030
TỈNH TÂY NINH

Đơn vị diện tích: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị			Đất khu công nghệ cao			Đất khu kinh tế		
			Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu	
				Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025
I	**Tổng diện tích đất (1+2+3)**		**28.010,47**	**28.010,47**	**28.010,47**				**55.481,00**	**55.481,00**	**55.481,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.890,50**	**14.890,50**	**17.390,50**						
-	Đất trồng lúa, trong đó:	LUA	8.365,67	8.365,67	8.365,67						
	Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt	*LUC*	*7.046,71*	*7.046,71*	*7.046,71*						
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.863,49	5.863,49	7.363,49						
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00						
-	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,27	2,27	2,27						
-	Đất rừng sản xuất, trong đó:	RSX	0,00	0,00	0,00						
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*0,00*	*0,00*	*0,00*						
-	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	363,86	363,86	363,86						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.114,25**	**13.119,97**	**10.619,97**						
-	Đất quốc phòng	CQP	95,78	95,78	95,78						
-	Đất an ninh	CAN	46,70	46,70	46,70						
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.281,25	1.281,25	1.281,25						
-	Đất phát triển công trình hạ tầng cấp quốc gia; trong đó:	DHT	2.814,74	2.814,74	2.814,74						
+	Đất giao thông	DGT	1.678,85	1.678,85	1.678,85						
+	Đất thủy lợi	DTL	738,94	738,94	738,94						
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47,45	47,45	47,45						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,59	30,59	30,59						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	142,30	142,30	142,30						
+	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,46	38,46	38,46						
+	Đất công trình năng lượng	DNL	122,43	122,43	122,43						
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,81	3,81	3,81						
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00	0,00	0,00						
-	Đất ở tại đô thị	ODT	3.108,91	8.108,91	5.608,91						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,80	5,80	5,80						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,75	7,75	7,75						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5,72**	**0,00**	**0,00**						
-	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng										
-	Đất chưa sử dụng còn lại										

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị			Đất khu công nghệ cao			Đất khu kinh tế		
			Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu		Hiện trạng	Đề xuất nhu cầu	
				Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025		Đến năm 2030	Đến năm 2025

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 08: DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030

TỈNH TÂY NINH

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Huyện Bến Cầu							
1	Đất quốc phòng	CQP	20,72		20,72	Trên địa bàn huyện	2021 - 2030	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến ranh Thị trấn)	DGT	6,40		6,40	Lợi Thuận, An Thạnh	2021 - 2025	
3	Sỏi phún đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	DGT	0,11		0,11	Long Chữ	2021 - 2025	
4	Sỏi phún đường từ nhà ông Thủy đến nhà ông 5 Bài – nhà ông Quý	DGT	0,50		0,50	Long Chữ	2021 - 2025	
5	Mở mới đường từ nhà ông Cường đến nhà ông 7 Lơ	DGT	1,47		1,47	Long Chữ	2021 - 2025	
6	Mở mới đường Lộ Kiểm	DGT	3,47		3,47	Long Chữ	2021 - 2025	
7	Mở mới tuyến đường xe sâu nhà ông 3 Xe	DGT	2,00		2,00	Long Chữ	2021 - 2025	
8	Sỏi phún đường nội đồng kênh Cây Trám	DGT	5,15		5,15	Long Chữ	2021 - 2025	
9	Sỏi phún đường nội đồng kênh 26/3	DGT	1,20		1,20	Long Chữ	2021 - 2025	
10	Sỏi phún đường nội đồng kênh Lò Gạch	DGT	5,00		5,00	Long Chữ	2021 - 2025	
11	Sỏi phún đường nội đồng liên ấp Long Giao - Long	DGT	0,40		0,40	Long Chữ	2021 - 2025	
12	Sỏi phún đường nội đồng Dinh Ông (từ nhà ông Sẽ đi Dinh Ông)	DGT	0,99		0,99	Long Chữ	2021 - 2025	
13	Sỏi phún đường nội đồng kênh Mây Rắc	DGT	0,28		0,28	Long Chữ	2021 - 2025	
14	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bàu Bứa	DGT	0,26		0,26	Long Chữ	2021 - 2025	
15	Khu vui chơi, giải trí cho trẻ em và người lớn tuổi xã Long Chữ	DSH	0,50		0,50	Long Chữ	2021 - 2025	
16	Nạo vét rạch Gò Suối từ sông Vàm Cỏ đến cầu Tà	DTL	3,30		3,30	Lợi Thuận	2021 - 2025	
17	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm Cỏ đến cầu Thúc Múc	DTL	4,20		4,20	Long Thuận	2021 - 2025	
18	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	DTL	2,00		2,00	Trên địa bàn huyện	2021 - 2025	
19	Xây dựng trạm cấp nước sạch ấp Long Giao	DTL	0,03		0,03	Long Chữ	2021 - 2025	
20	Xây dựng trạm cấp nước sạch ấp Long Bình	DTL	0,03		0,03	Long Chữ	2021 - 2025	
21	Xây dựng trạm cấp nước sạch ấp Long Hòa 2	DTL	0,03		0,03	Long Chữ	2021 - 2025	
22	Sân bóng đá An Thạnh	DTT	1,00		1,00	An Thạnh	2021 - 2025	
23	Đất ở tại đô thị	ODT	22,96		22,96	Thị trấn	2021 - 2025	
24	Xây dựng điểm dân cư Biên giới *(Long Hưng)*	ONT	5,30		5,30	Long Thuận	2021 - 2025	
25	Đất khu công nghiệp tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	SKK	75,00		75,00	Lợi Thuận	2021 - 2025	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
26	Trung tâm hành chính xã An Thạnh	TSC	2,00		2,00	An Thạnh	2021 - 2025	
	Huyện Châu Thành							
1	Xây dựng trụ sở mới cho công an xã	CAN	0,05		0,05	Long Vĩnh	2021	
2	CQP/BĐBP	CQP	50,00		50,00	huyện Châu Thành	2021	
3	Chợ Hòa Hội	DCH	1,00		1,00	Hòa Hội	2024	
4	Chợ Long Vĩnh	DCH	0,20		0,20	Long Vĩnh	2022	
5	Trường mẫu giáo Long Vĩnh	DGD	0,34		0,34	Long Vĩnh	2024	
6	Trường tiểu học Long Vĩnh	DGD	0,48		0,48	Long Vĩnh	2025	
7	Trường tiểu học Giồng Nần	DGD	1,16		1,16	Long Vĩnh	2026	
8	Đường tuần tra biên giới	DGT	5,47		5,47	Hòa Thạnh	2021	
9	NC QL. 22B	DGT	30,30		30,30	huyện Châu Thành	2021	
10	QL,14C	DGT	20,00		20,00	huyện Châu Thành	2021	
11	Tuyến đường sỏi tổ 7, 10	DGT	0,72		0,72	Long Vĩnh	2021	
12	Tuyến đường sỏi tổ 11	DGT	0,72		0,72	Long Vĩnh	2021	
13	Nâng cấp nhựa đường Long Vĩnh 15	DGT	0,30		0,30	Long Vĩnh	2021	
14	Nâng cấp nhựa đường KDC thuộc tổ 7, 8	DGT	0,75		0,75	Long Vĩnh	2021	
15	Đường Võ Thị Sáu kéo dài (đoạn từ DDT đến ranh Thị trấn Trí Bình)	DGT	0,80		0,80	TT. Châu Thành	2021	
16	Bãi rác thải	DRA	0,10		0,10	Hòa Hội	2021	
17	Điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Phước	DRA	0,02		0,02	Thanh Điền	2021	
18	Điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Trung	DRA	0,02		0,02	Thanh Điền	2021	
19	Dự án xây dựng văn phòng ấp An Lộc	DSH	0,20		0,20	An Cơ	2023	
20	Công viên trung tâm xã	DSH	1,08		1,08	Hòa Hội	2025	
21	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Chấn	DSH	0,33		0,33	Long Vĩnh	2023	
22	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Châu	DSH	0,32		0,32	Long Vĩnh	2023	
23	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Đại	DSH	0,25		0,25	Long Vĩnh	2023	
24	Xây dựng nhà văn hóa ấp Long Phú	DSH	0,16		0,16	Long Vĩnh	2023	
25	Sân vận động	DTT	1,00		1,00	Hòa Hội	2025	
26	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng	DVH	1,12		1,12	Long Vĩnh	2021	
27	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (ấp Tân Long)	NKH	10,50		10,50	Biên Giới	2021	
28	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (ấp Bến Cầu)	NKH	104,09		104,09	Biên Giới	2021	
29	Cơ sở sản xuất nấm (cấp công trình: Cấp IV)	NKH	0,40		0,40	Phước Vinh	2021	
30	Trang trại nuôi bò, dê kết hợp với trồng cây dược liệu của Đặng Văn Hoàng	NKH	4,93		4,93	Thành Long	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Trang trại chăn nuôi bò kết hợp với trồng cây dược liệu và trồng nấm của ông Trần Trung Kiên	NKH	1,05		1,05	Thành Long	2021	
32	Dự án trồng nấm của ông Nguyễn Đình Anh Thảo	NKH	3,42		3,42	Thành Long	2021	
33	Trang trại nuôi heo (Công ty TNHH Tây Thành Long)	NKH	8,14		8,14	Thành Long	2021	
34	Dự án nuôi chim yến và chế biến sản phẩm chim yến (Công ty yến núi Tây Ninh)	NKH	40,22		40,22	Thành Long	2021	
35	Trang trại nuôi heo (Huỳnh Văn Cường)	NKH	18,31		18,31	Thành Long	2021	
36	Dự án nuôi chim yến của bà Huỳnh Thị Thanh Thúy (2 nhà yến)	NKH	0,54		0,54	Thành Long	2021	
37	Dự án nuôi chim yến của ông Đoàn Văn Thái	NKH	0,04		0,04	Thành Long	2021	
38	Nhu cầu chuyển mục đích LUC/ODT	ODT	0,10		0,10	TT. Châu Thành	2021	
39	Nhu cầu chuyển mục đích CLN/ODT	ODT	0,25		0,25	TT. Châu Thành	2021	
40	Nhu cầu chuyển mục đích HNK/ODT	ODT	0,30		0,30	TT. Châu Thành	2021	
41	Chốt dân quân Bố Lớn và các hộ dân cư liền kề	ONT	6,00		6,00	Hòa Hội	2021	
42	Nhà máy sấy, xây xát lúa (Công ty CP sản xuất thương mại Lúa vàng Việt)	SKC	1,48		1,48	Thanh Điền	2021	
43	Dự án của công ty CP kinh doanh dịch vụ và dạy nghề Tây Ninh	SKC	3,76		3,76	Thanh Điền	2021	
44	Nhà máy sản xuất sơn dầu (Công ty TNHH sơn Thế hệ mới)	SKC	14,18		14,18	Thành Long	2021	
45	Nhà máy tổng hợp nhựa (Công ty TNHH New Sơn Việt)	SKC	14,18		14,18	Thành Long	2021	
46	Công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Long	SKC, NKH	18,49		18,49	Hòa Thạnh	2021	
47	Trang trại chăn nuôi vịt (Công ty TNHH DVTM Thành Đạt)	SKC, NKH	9,85		9,85	Thành Long	2021	
48	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Quang Minh Phát)	SKC, NKH	21,82		21,82	Thành Long	2021	
49	Khu CN Thanh Điền	SKK	166,00	28,60	137,40	huyện Châu Thành	2021	
50	MR. Cụm CN Ninh Điền	SKN	25,00		25,00	huyện Châu Thành	2021	
51	Cụm CN Phước Vinh	SKN	30,00		30,00	huyện Châu Thành	2021	
52	MR. Cụm CN Hòa Hội	SKN	45,00		45,00	huyện Châu Thành	2021	
53	Công ty TNHH Đại Thành	SKS	2,04		2,04	Hòa Hội	2021	
54	Trung tâm bách hóa, dịch vụ	TMD	0,30		0,30	Hòa Hội	2026	
55	Cây xăng (Ngô Văn Thái)	TMD	0,24		0,24	Hòa Thạnh	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu nhà đầu tư Trần Thị Chưởng	TMD	0,40		0,40	Phước Vinh	2021	
57	Dự án của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực	TMD	1,34		1,34	Thanh Điền	2021	
58	Bãi vật liệu xây dựng Hoàng Dung	TMD	1,71		1,71	Thanh Điền	2021	
59	Xây dựng trụ sở BCH quân sự xã	TSC	0,05		0,05	Long Vĩnh	2021	
60	Xây dựng mới hạng mục công trình phòng một cửa	TSC	0,01		0,01	Long Vĩnh	2021	
61	Nâng cấp trụ sở UBND xã Long Vĩnh	TSC	0,87		0,87	Long Vĩnh	2021	
62	Nâng cấp ban CHQS xã	TSC	0,54		0,54	Long Vĩnh	2023	
	Huyện Gò Dầu							
1	Trường TH Cẩm Long	DGD	0,80		0,80	xã Cẩm Giang	2021-2030	
2	Trường TH Cây Da	DGD	0,56		0,56	xã Hiệp Thạnh	2021-2030	
3	Trường TH Xóm Bố	DGD	0,65		0,65	xã Hiệp Thạnh	2021-2030	
4	Đường Liên kết vùng N 8-ĐT787B-ĐT789	DGT	2,30		2,30	xã Bàu Đồn	2021-2030	
5	ĐườngTrà Võ - ĐấtXét	DGT	4,70		4,70	xã Thạnh Đức	2021-2030	
6	Khu công nghiệp Hiệp Thạnh	SKK	574,00		574,00	xã Hiệp Thạnh	2021-2030	
7	Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,06		0,06	xã Thanh Phước	2021-2030	
8	Đường cao Tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài	DGT	108,23		108,23	Thanh Phước, PhướcĐông, Phước Thạnh, Hiệp Thạnh, Phước Trạch	2021-2030	
9	Nâng cấp, mở rộng đường Cầu ô	DGT	1,83		1,83	xã Phước Thạnh	2021-2030	
10	Nhà máy nước xã Hiệp	DTL	5,00		5,00	xã Hiệp Thạnh	2021-2030	
11	Nhà máy nước xã Bàu Đồn	DTL	5,00		5,00	xã Bàu Đồn	2021-2030	
12	Nghĩa trang tập trung thị trấn Gò Dầu (kết hợp nhà hõa táng)	NTD	21,00		21,00	xã Hiệp Thạnh	2021-2030	
13	Dự án nạo vét và cứng hóa 09 tuyến kênh	DTL	3,00		3,00	xã Cẩm Giang	2021-2030	
14	Nâng cấp, mở rộng 56 tuyến đường	DGT	5,00		5,00	xã Cẩm Giang	2021-2030	
15	Nâng cấp, mở rộng đường Cẩm An - Láng Cát	DGT	5,66		5,66	xã Cẩm Giang	2021-2030	
16	Cải tạo Rạch Gốc	DTL	1,40		1,40	xã Thanh Phước	2021-2030	
17	Dự án Quy hoạch khu dân cư ấp Đường Long	ONT	60,00		60,00	xã Thạnh Đức	2021-2030	
18	Dự án quy hoạch khu dân cư ấp Bông Trang	ONT	60,00		60,00	xã Thạnh Đức	2021-2030	
19	Dự án quy hoạch cụm công nghiệp	SKN	60,00		60,00	xã Thạnh Đức	2021-2030	
20	Dự án Quy hoạch bến thủy nội địa	DGT	10,00		10,00	xã Thạnh Đức	2021-2030	
21	Khu đô thị Gò Dầu 1 (theo KHSDD 2020)	ODT, TMD	58,63		58,63	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
22	Khu đô thị Gò Dầu 2 (theo KHSDD 2020)	ODT, TMD	72,75		72,75	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
23	Bờ kè chống sạt lỡ, ngập lũ	DTL	22,00		22,00	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Nhà ở khu dân cư Rạch Sơn	ODT	6,19		6,19	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
25	Sân vận động thị trấn Gò Dầu	DTT	1,12		1,12	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
26	Thao trường huấn luyện kỹ chiến thuật /BCHQS tỉnh	CQP	11,00		11,00	xã Thạnh Đức	2021-2030	
27	SCH thống nhất (30404)	CQP	2,05		2,05	xã Phước Thạnh	2021-2030	
28	Cụm điểm tựa cBB (33342)	CQP	1,55		1,55	Hiệp Thạnh	2021-2030	
29	SCH cơ bản cccđ (27433)	CQP	1,23		1,23	xã Phước	2021-2030	
30	SCH dự bị (26434)	CQP	1,23		1,23	xã Thanh Phước	2021-2030	
31	Căn cứ HC-KT(27433)	CQP	4,42		4,42	xã Phước Thạnh	2021-2030	
32	Pcc HC-KT (27433)	CQP	5,30		5,30	xã Phước	2021-2030	
33	Cụm điểm tựa dBB	CQP	5,40		5,40	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
34	Thao trường huấn luyện, trường bắn huyện (28436)	CQP	16,50		16,50	Phước Đông	2021-2030	
35	Đất trụ sở Công an các xã, thị trấn	CAN	3,00		3,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
36	nhu cầu đất ở nông thôn các xã	ONT	400,00		400,00	8 xã	2021-2030	
37	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ các xã, thị trấn	TMD	250,00		250,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
38	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp các xã, thị trấn	SKC	250,00		250,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
39	Nhu cầu đất ở đô thị	ODT	250,00		250,00	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
40	Nhà ở thương mại khách sạn thị trấn Gò Dầu (nhà hàng Đồng Nguyễn)	TMD, ODT	0,90		0,90	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
41	Nhà ở thương mại khu phố Thanh Hà (Sân vận động)	TMD, ODT	1,57		1,57	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
42	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (LUA/CLN) các xã, thị trấn	CLN	500,00		500,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
43	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (LUA/NTS) các xã, thị trấn	NTS	50,00		50,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
44	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (HNK/CLN) các xã, thị trấn	CLN	250,00		250,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
45	Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (HNK/NTS) các xã, thị trấn	NTS	20,00		20,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
46	Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở các xã, thị trấn	ONT	10,00		10,00	9 xã, thị trấn	2021-2030	
47	Nhu cầu dự án nhà ở xã Phước Đông	ONT	3,50		3,50	xã Phước Đông	2021-2030	
48	Dự án Đường bao Đông thị trấn Gò Dầu	DGT	2,85		2,85	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
49	Đường nối vào đường Bao Đông (Kp Thanh Bình A)	DGT	0,10		0,10	Thị trấn Gò Dầu	2021-2030	
50	Nâng cấp mở rộng QL 22B	DGT	30,30		30,30	Huyện Gò	2021-2030	
51	Nâng cấp mở rộng QL 22A (đường xuyên Á)	DGT	42,00		42,00	Huyện Gò Dầu	2021-2030	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	Nhu cầu đất giao thông huyện Gò Dầu	DGT	100,00		100,00	Huyện Gò Dầu	2021-2030	
53	Nhu cầu đất giáo dục huyện Gò Dầu	DGD	34,00		34,00	Huyện Gò Dầu	2021-2030	
54	Nhu cầu đất TDTT huyện Gò Dầu	DTT	56,00		56,00	Huyện Gò Dầu	2021-2030	
55	Nâng cấp, mở rộng Đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	DGT	3,35		3,35	Phước Trạch , Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	2021-2030	
56	Đội cảnh sát giao thông	CAN	0,16		0,16	Phước Đông	2021	
57	Đội nghiệp vụ công an huyện Gò Dầu	CAN	0,16		0,16	Thị trấn	2021	
58	Khu thương mại, dịch vụ chợ đầu mối xã Hiệp Thạnh	DCH	14,15		14,15	Hiệp Thạnh	2021	
59	Mở rộng trường THCS Thạnh Đức	DGD	0,62		0,62	Thạnh Đức	2021	
60	Nâng cấp, mở rộng ĐT.782 - ĐT.784 (đoạn từ ngã ba tuyến tránh QL22 đến ngã tư Tân Bình)	DGT	5,40		5,40	Bàu Đồn	2021	
61	Đường dây 110Kv đấu nối vào TBA 110KV Phước Đông - Bời Lời 3	DNL	0,43		0,43	Bàu Đồn	2021	
62	Đường dây 500Kv Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,06		0,06	Thanh Phước	2021	
63	Chi cục thuế khu vực Trảng Bàng - Bến Cầu - Gò Dầu	TSC	0,44		0,44	Thanh Phước	2021	
64	Thu hồi nhà làm việc và nhà kho của Đội Thanh tra Giao thông vận tải Gò Dầu giao UBND huyện quản lý		0,01		0,01	Thị trấn	2021	
65	Mở rộng trường TH ấp bến Rộng	DGD	0,50		0,50	Thạnh Đức	2021	
66	Mở rộng trường tiểu học Bến Đình	DGD	0,61		0,61	Thạnh Đức	2021	
67	Nâng cấp mở rộng đường Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	DGT	2,85		2,85	Phước Trạch, Hiệp Thạnh, Phước Thạnh	2021	
68	Nâng cấp, mở rộng đường ngã tư Bến Sắn	DGT	2,50		2,50	Bàu Đồn	2021	
69	Mở rộng đường giao thông nông thôn tổ 5, ấp Giữa	DGT	0,91		0,91	Hiệp Thạnh	2021	
70	Nạo vét kết hợp làm đường GTNT 03 tuyến kênh T4B; T4B-O;	DGT	11,33		11,33	Hiệp Thạnh	2021	
71	Nạo vét kênh T4B và kết hợp làm đường xã Bàu Đồn	DGT	21,23		21,23	Bàu Đồn	2021	
72	Nạo vét kênh T4B và kết hợp làm đường xã Phước	DGT	11,20		11,20	Phước Thạnh	2021	
73	Nạo vét kênh T4B3 và kết hợp làm đường	DGT	2,15		2,15	Bàu Đồn	2021	
74	Nạo vét kênh T4B0 và kết hợp làm đường	DGT	2,84		2,84	Bàu Đồn	2021	
75	Nạo vét tuyến kênh T12-16 kết hợp làm đường	DGT	5,10		5,10	Thạnh Đức	2021	
76	Mở rộng rạch Đá Hàng	DTL	5,00		5,00	Hiệp Thạnh	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
77	Thu hồi đất Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (Xưởng cưa) giao cho huyện quản lý sử dụng		0,41		0,41	Hiệp Thạnh	2021	
78	Công viên thị trấn Gò Dầu	DKV	0,86		0,86	Thị trấn	2021	
79	Nhà văn hóa ấp Bến Rộng	DVH	0,05		0,05	Thạnh Đức	2021	
80	Nhà văn hóa + thể thao ấp bến Chò, Bông Trang	DVH	0,30		0,30	Thạnh Đức	2021	
81	Nhà văn hóa + thể thao ấp Bến Mương - Bến Đình	DVH	0,30		0,30	Thạnh Đức	2021	
82	Nhà văn hóa ấp Rộc B + khu thể thao ấp Rộc A+Rộc B	DVH	0,30		0,30	Thạnh Đức	2021	
83	Nhà văn hóa Rộc A	DVH	0,02		0,02	Thạnh Đức	2021	
84	Nhà văn hóa + thể thao ấp Trà Võ	DVH	0,14		0,14	Thạnh Đức	2021	
85	Khu thể thao ấp Đường	DTT	0,30		0,30	Thạnh Đức	2021	
86	Khu thể thao ấp bến Rộng	DTT	0,60		0,60	Thạnh Đức	2021	
87	Nhà văn hóa + thể thao ấp Cầu Sắt	DVH	0,26		0,26	Thạnh Đức	2021	
88	Văn phòng ấp Cây Da	DSH	0,01		0,01	Hiệp Thạnh	2021	
89	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	CLN	37,00		37,00	Huyện Gò Dầu	2021	
90	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,00		13,00	Huyện Gò Dầu	2021	
91	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	15,40		15,40	Huyện Gò Dầu	2021	
92	Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	SKC	1,40		1,40	Cẩm Giang	2021	
93	Cây xăng Trần Trường Xuân	TMD	0,86		0,86	Phước Thạnh	2021	
94	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Ngọc Tước	TMD	1,01		1,01	Cẩm Giang	2021	
95	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Mai Thanh Tuyết	TMD	1,20		1,20	Bàu Đồn	2021	
96	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Lân	TMD	1,15		1,15	Cẩm Giang	2021	
97	Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực nhà hàng Đồng Nguyễn	TMD	0,90		0,90	Thị trấn	2021	
98	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	TMD	64,00		64,00	Huyện Gò Dầu	2021	
99	Giao khu đất Công ty TNHH MTV Gạch Hòa Thành cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý, bán đấu giá		0,74		0,74	Hiệp Thạnh	2021	
100	Giao khu đất Công ty TNHH MTV Gạch Hòa Thành cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý, bán đấu giá		0,94		0,94	Hiệp Thạnh	2021	
101	Giao khu đất Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản		0,49		0,49	Phước Đông	2021	
102	Giao khu đất Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh quản lý		0,82		0,82	Phước Đông	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
103	Xây dựng cơ sở sản xuất hạt nhựa của Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Đăng Anh và Hộ kinh doanh Trần Văn Nhu		0,90		0,90	Phước Đông	2021	
104	Mở rộng quỹ tín dụng nhân dân	SKC	0,03		0,03	Hiệp Thạnh	2021	
105	Mở rộng Công ty Tanifood	SKC	0,36		0,36	Thạnh Đức	2021	
106	Xây dựng trạm trộn bê tông	SKC	1,58		1,58	Cẩm Giang	2021	
107	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,35		52,35	Huyện Gò Dầu	2021	
108	Bán đấu giá khu nhà ở thương mại (tại vị trí sân vận động cũ)		1,20		1,20	Thị trấn	2021	
109	Bán đấu giá khu đất trung tâm dân số		0,05		0,05	Thị trấn	2021	
110	Bán đấu giá khu đất nhà hát		0,48		0,48	Thị trấn	2021	
111	Bán đấu giá khu nhà cháy		0,24		0,24	Thị trấn	2021	
112	Bán đấu giá Trạm cấp nước cũ		0,01		0,01	Thị trấn	2021	
113	Bán đấu giá Đài truyền thanh cũ		0,02		0,02	Thị trấn	2021	
114	Nhu cầu đất ở tại đô thị	ODT	10,00		10,00	Thị trấn	2021	
115	Nhu cầu đất ở nông thôn các xã	ONT	58,86		58,86	8 xã	2021	
116	Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn cũ điểm ấp 4		0,11		0,11	Bàu Đồn	2021	
117	Bán đấu giá đất Trường mẫu giáo Bàu Đồn điểm ấp 1		0,04		0,04	Bàu Đồn	2021	
118	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp 1 cũ		0,01		0,01	Bàu Đồn	2021	
119	Bán đấu giá đất giáp đường xí nghiệp giày da Trâm		0,03		0,03	Thanh Phước	2021	
120	Bán đấu giá đất giáp đất bà Nguyễn Thị Nhanh		0,09		0,09	Thanh Phước	2021	
121	Bán đấu giá đất phía sau đất ông Mai Văn Tông		0,06		0,06	Thanh Phước	2021	
122	Bán đấu giá đất ao xã Thanh Phước (6 ao)		2,09		2,09	Thanh Phước	2021	
123	Bán đấu giá đất trường mẫu giáo Cẩm Giang cũ		0,02		0,02	Cẩm Giang	2021	
124	Bán đấu giá đất Văn phòng khu phố Thanh Hà cũ		0,01		0,01	Thị trấn	2021	
125	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Mía cũ		0,02		0,02	Phước Trạch	2021	
126	Bán đấu giá đất chợ tạm		0,11		0,11	Phước Trạch	2021	
127	Bán đấu giá đất Trường tiểu học Bến Đình		0,09		0,09	Thạnh Đức	2021	
128	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Xóm Đồng		0,01		0,01	Thanh Phước	2021	
129	Bán đấu giá đất Văn phòng ấp Cẩm Long		0,04		0,04	Cẩm Giang	2021	
130	Bán đấu giá đất ở khu căn tin giáp bệnh viện Xuyên Á (Chợ tạm xã Thanh Phước)		0,15		0,15	Thanh Phước	2021	
131	Bán đấu giá Trường TH Trần Quốc Đại		0,09		0,09	Thanh Phước	2021	
132	Bán đấu giá Trường TH Phước Tây		0,12		0,12	Phước Thạnh	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
133	Công ty Cổ phần VRG	SKX	9,13		9,13	Bàu Đồn	2021	
134	Công ty TNHH MTV Cát Vàng Đất Việt	SKX	3,89		3,89	Phước Đông	2021	
135	Xây dựng kho chứa nông sản Trần Gia Bảo	TMD	1,81		1,81	Thanh Phước	2021	
	Huyện Tân Biên							
1	Bố trí đất ở cho dân	ONT	3,21		3,21	Xã Thạnh Tây		
2	Xây dựng công trình công cộng	DCK	0,77		0,77	Xã Thạnh Tây		
3	Cửa khẩu quốc tế Tân Nam	CQP/CAN	33,66		33,66	Xã Tân Bình		
4	Đường giao thông đi cửa khẩu Tân Phú	CQP/CAN	0,80		0,80	Xã Tân Bình		
5	Đường Tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh	CQP/CAN	6,31		6,31	Xã Tân Bình		
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại	DTL	0,25		0,25	xã Trà Vong, huyện Tân Biên		
7	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	DTL	1,04		1,04	xã Tân Phong, huyện Tân Biên		
8	Kênh tiêu xã Tân Lập	DTL	7,97		7,97	xã Tân Lập, huyện Tân Biên		
9	Đường nối Bình Minh - Tân Bình (đi qua xã Trà Vong, huyện Tân Biên)	DGT	3,60		3,60	xã Trà Vong, huyện Tân Biên		
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT 795	DGT	8,40		8,40	Xã Thạnh Bình, xã Thạnh Tây, thị trấn Tân Biên		
11	Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên	DGT	10,80		10,80	Xã Thạnh Tây		
12	Khu công nghiệp tại ấp Thạnh Phước, xã Thạnh	SKK	315,98		315,98	Xã Thạnh Bình		
13	Khu công nghiệp tại ấp Tân Tiến, xã Tân Lập (giáp khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát)	SKK	484,77		484,77	xã Tân Lập		
14	Khu công nghiệp tại ấp Tân Hòa, xã Tân Lập (phía sau trụ sở Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát)	SKK	291,52		291,52	xã Tân Lập		
15	Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên	DNL	0,06		0,06	Thạnh Bình		
16	Trạm biến áp 220kV Tân	DNL	3,60		3,60	Thạnh Bình		
17	XD Đường điện 220kV Tây Ninh - Tân Biên (móng trụ)	DNL	0,95		0,95	Trà Vong; Mỏ Công; Tân Phong; Thạnh Bình		
18	Phân pha dẫn đường dây 110kV Tân Hưng - Tân Biên	DNL	0,13		0,13	Thạnh Bình		
19	Khu dân cư mới phía Đông thị trấn Tân Biên (diện tích 16,20 ha)	ODT	16,20		16,20	Thị trấn Tân Biên		
	Huyện Tân Châu							
1	Khu dân cư tổ 7, ấp Con	ONT	10,08		10,08	xã Tân Hòa	2021	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Quy hoạch chi tiết cửa khẩu chính Tống Lê Chân	TMD	14,00		14,00	xã Tân Hòa	2021-2025	
3	Quy hoạch phân khu trung tâm cửa khẩu Vạc sa	TMD	53,51		53,51	xã Tân Hà	2021-2025	
4	Quy hoạch phân khu 1/2000 cửa khẩu Kà Tum	TMD	59,87		59,87	xã Tân Đông	2021-2025	
5	Sở chỉ huy và Thao trường Trung đoàn BB 174	CQP	50,00		50,00	xã Tân Phú	2021	
6	Trường bắn/Bộ CHQS tỉnh	CQP	60,00		60,00	xã Tân Phú	2021	
7	Cụm công nghiệp Tân Phú của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú- Lan Trần	SKN	75,00		75,00	xã Tân Phú	2021	
8	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	SKN	75,00		75,00	xã Tân Hội	2021	
9	KDC ấp Tân Lâm, xã Tân	ONT	33,20		33,20	xã Tân Hà	2021-2025	
10	Đường ĐT 794 đoạn ngã 3 Ka Tum đến Cầu Sài Gòn 2 (giai đoạn 2)	DGT	20,51		20,51	Suối Ngô 12,16 ha, Suối Dây 0,43 ha; Tân Đông	2021-2022	
11	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 795	DGT	14,30		14,30	Suối Dây; Tân Thành; Thạnh Đông, thị trấn TC	2021-2025	
12	Dự án NMĐMT (của Liên doanh Cty CP đầu tư XNL-XD-TM Hoàng Sơn-Cty CP Hải Đăng)	DNL	332,00		332,00	Tân Hội	2021-2025	
13	Dự án NMĐMT (của Liên doanh Cty CP đầu tư XNL-XD-TM Hoàng Sơn-Cty CP Hải Đăng)	DNL	94,60		94,60	Suối Ngô	2021-2025	
14	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao, tại xã Tân Hội	NKH	160,00		160,00	xã Tân Hội	2021	
15	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (1)	NKH	217,50		217,50	xã Suối Dây	2021-2025	
16	Khu SXNN ứng dụng công nghệ cao (2)	NKH	150,00		150,00	xã Suối Dây	2021-2025	
17	Quy hoạch làng công nhân	ONT	50,00		50,00	xã Suối Dây	2021-2025	
18	Quy hoạch khu dân cư nhà vườn	ONT	100,00		100,00	xã Suối Dây	2021-2025	
19	Nghĩa trang tập trung đô thị, thị trấn Tân Hưng	NTD	4,00		4,00	xã Tân Hưng	2021-2025	
20	Nghĩa trang tập trung đô thị CK Vạc Sa, CK Kà Tum	NTD	3,00		3,00	xã Tân Hà	2021-2025	
			3,00		3,00		2026-2030	
21	Nghĩa trang tập trung đô thị, thị trấn Tân Hòa	NTD	2,00		2,00	xã Tân Hòa	2021-2025	
			3,00		3,00		2026-2030	
22	Nhà máy cung cấp nước Tân Châu	DSN	1,00		1,00	thị trấn Tân Châu	2021-2025	
			2,00		2,00		2026-2030	
23	Nhà máy CC nước Vạc Sa	DSN	5,00		5,00	xã Tân Hà	2021-2025	
24	Nhà máy CC nước Kà Tum	DSN	5,00		5,00	xã Tân Đông	2021-2025	
25	Nhà máy CC nước Tân Hòa	DSN	5,00		5,00	xã Tân Hòa	2021-2025	
	Thành phố Tây Ninh							
1	Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen		2.769,53	1.737,65	1.031,88	Xã Thạnh Tân, Phường Ninh Sơn	2021-2030	
2	Khu đô thị mới phường Ninh Thạnh		124,50	0,00	124,50	Phường Ninh Thạnh	2021-2030	
3	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen		379,00	0,00	379,00	Phường Ninh Thạnh	2021-2030	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 1		886,50	0,00	886,50	Phường 1	2021-2030	
5	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 2		577,73	0,00	577,73	Phường 1, Phường 2, Phường 3	2021-2030	
6	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 3		626,00	0,00	626,00	Phường IV, Phường Hiệp Ninh, Phường Ninh Thạnh	2021-2030	
7	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 4		704,60	0,00	704,60	Phường 3, Phường Hiệp Ninh, Phường Ninh Sơn	2021-2030	
8	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 5		1.136,30	0,00	1.136,30	Phường Ninh Thạnh, Phường Ninh Sơn	2021-2030	
9	Thực hiện đồ án quy hoạch phân khu 6		823,17	0,00	823,17	Phường Ninh Thạnh, Phường Ninh Sơn	2021-2030	

Ghi chú:

- Liệt kê các công trình, dự án theo các chỉ tiêu đề xuất tại Phụ biểu 06;

- Chỉ liệt kê các công trình, dự án có tính chất trọng điểm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện;

- Khoanh định các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 của địa phương trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000.

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh

Phụ biểu 09: DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 TỈNH TÂY NINH

STT	Loại đất	Địa điểm	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	Tây Ninh	10.915	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*Tây Ninh*	*6.016*	*2021-2030*	*Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp*
2	Đất trồng cây hàng năm	Tây Ninh	13.668	2021-2030	
3	Đất trồng cây lâu năm	Tây Ninh	31.716	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
4	Đất rừng sản xuất	Tây Ninh	0	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
5	Đất rừng phòng hộ	Tây Ninh	207	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
6	Đất rừng đặc dụng	Tây Ninh	150	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
7	Đất nuôi trồng thủy sản	Tây Ninh	0	2021-2030	Nhu cầu CMĐ sang đất phi nông nghiệp
	Tổng cộng		**56.656**		

Ngày ... tháng ... năm 2021

UBND tỉnh Tây Ninh